

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN QUÝ IV/2026***Kèm theo Kế hoạch 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh*

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	TH quý III	TH 9 tháng	KH quý IV
1	2	3	4	5	6	7,0
I	NÔNG NGHIỆP					
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha	94,7	47,8	94,3	-
	Trong đó: Vụ Đông Xuân	Nghìn ha	47,2	-		
	Vụ Mùa	Nghìn ha	47,5	47,8	47,9	-
2	Cây lương thực có hạt					
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	67,7	38,9	68,1	-
	Trong đó: Lúa	Nghìn ha	47,5	32,1	47,6	-
	Ngô	Nghìn ha	20,2	6,8	20,5	-
	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	328,8	164,0	164,0	154,8
	Trong đó: Lúa	Nghìn tấn	220,6	83,0	83,0	127,5
	Ngô	Nghìn tấn	108,2	80,9	80,9	27,3
3	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả					
	Na	Tấn	47.699	41.976	42.000	5.723
	Rau các loại	Tấn	119.950	10.680		22.874
	Quýt	Tấn	4.800		101	4.694
	Hồng	Tấn	14.000	10.464		3.172
4	Chăn nuôi					
	Tổng đàn trâu	Con	42.000	42.050		42.007
	Tổng đàn bò	Con	27.500	27.333		27.372
	Tổng đàn lợn	Con	200.000	179.150		200.000
	Tổng đàn gia cầm các loại	1000 Con	5.500	5.417		5.500,0
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	60.247	15.448	45.126	15.957,7

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	TH quý III	TH 9 tháng	KH quý IV
II	LÂM NGHIỆP					
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	620.332	368.104	523.104	97.228
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	11.333	5.241	117,45,17	150
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	3.500	1.855	3.633	400
4	Khai thác lâm sản					
	- Khai thác gỗ tròn	M ³	902.557	245.812	541.176	345.080
	- Lâm sản ngoài gỗ					
	+ Nhựa thông	Tấn	54.448	23.689	43.355	11.093
	+ Hoa hồi khô	Tấn	18.389	14.823	17.137	1.252
	+ Vỏ Quế	Tấn	3.422	1.852	2.401	1.021
5	Trồng cây ăn quả	Ha	500	62	319,5	181
III	THỦY SẢN					
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1.220	1.220		1.220
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	2.377	597	1.746	790



PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUÝ IV/2026

(Kèm theo Kế hoạch 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	TH quý III	TH 9 tháng	KH quý IV
1	2	3	4	5	6	7
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh	900,0	179,86	563,40	220,58
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	1.064,0	261,86	757,38	249,13
3	Than sạch	1000 tấn	655,0	56,23	293,50	148,5
4	Xi măng	1000 tấn	1.100,0	303,87	1.058,00	481,0
5	Gạch các loại	Tr. viên	290,0	56,8	170,6	56,9
6	Đá các loại	1000 m ³	5.200,0	1.437,38	5.115,08	484,9
7	Nước máy	1000 m ³	11.000,0	2.873,5	8.528,7	3.106,3
8	Bột đá mài	Tấn	7.220,0	1.815,5	5.020,5	1.609,5
9	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³	175,0	45,00	146,00	43,0
10	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	22,0	9,06	16,32	7,7
11	Muối công nghiệp	Tấn	800,0	58,47	223,75	74,6
12	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn	650,0	122,94	388,67	129,5

PHỤ LỤC 8 KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH QUÝ IV NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	TH quý III	TH 9 tháng	KH quý IV
1	2	3	4	5	6	7
I	THƯƠNG MẠI					
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.361	910	1.830	920
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.389	2.220	6.453	2.220
3	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD	201,1	49,50	149,04	51,52
	Hoa hồi	Triệu USD	49,5	12	36,7	12,75
	Thạch đen	Triệu USD	19,3	4,5	14,2	5,17
	Nhựa thông	Triệu USD	21,7	9	27	9,10
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	20,9	4,5	15,54	6,30
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD	23,2	12,5	32,7	10,50
	Mặt hàng khác	Triệu USD	30,2	7,0	23,09	8,0
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	48.338	11.582	34.294	14.044
II	VẬN TẢI					
1	Tổng doanh thu vận tải	Tỷ đồng	2.291	756,9	1863,5	779,3
2	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu Tấn.Km	808,0	354,5	852,4	371,3
3	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu hành khách.Km	496,0	93,4	229,4	266,6
III	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	TH quý III	TH 9 tháng	KH quý IV
1	Doanh thu бру chính	Tỷ đồng	242	59	183	59
2	Doanh thu viễn thông	Tỷ đồng	1.000	300	1.112	250
IV	DU LỊCH					
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	4.700	500	4.612	894
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người	550	93	269	281
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người	4.150	407	4.343	613
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	4.900	495	4.275	690